

KẾ HOẠCH
Tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023 tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau xây dựng Kế hoạch Tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023 của địa phương với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

1. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2020

Thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 đến các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để triển khai thực hiện. Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với nỗ lực, quyết tâm của toàn Đảng bộ, sự vào cuộc quyết liệt của các ngành, các cấp, sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 của tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng, cơ bản toàn diện trên các lĩnh vực, cụ thể như sau:

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP giá so sánh) năm 2020 ước đạt 41.503.000 triệu đồng, tăng 1,09% so với năm 2019. Trong đó, khu vực ngư, nông,

lâm nghiệp tăng 4%; khu vực công nghiệp - xây dựng giảm 2,3%; khu vực dịch vụ tăng 1,9%; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm tăng 4,5%.

- Tỷ trọng khu vực ngư, nông, lâm nghiệp chiếm 34,2% (cùng kỳ là 33,4%); tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 30,9% (cùng kỳ là 32%); tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 30,9% (cùng kỳ là 30,7%); tỷ trọng thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm chiếm 4% (cùng kỳ là 3,9%).

- Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản cả năm ước đạt là 600.000 tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ, đạt 100% kế hoạch. Riêng lĩnh vực nuôi trồng thủy sản đạt sản lượng 360.000 tấn, bằng 100% kế hoạch, tăng 6,6% so cùng kỳ;

- Về nông nghiệp, ước tổng sản lượng lúa cả năm đạt 470.000 tấn, năng suất bình quân đạt 4,2 tấn/ha, giảm 0,4 tấn/ha so với năm 2019.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ năm 2020 ước đạt 64.200.000 triệu đồng, bằng 93,6% kế hoạch, tăng 2,9% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả năm ước đạt 950 triệu USD, đạt 79,2% kế hoạch, giảm 18,7% so cùng kỳ.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện. Dự kiến đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 42/82 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100% kế hoạch năm, tăng 8 xã so với cùng kỳ 2019.

- Ước đến cuối năm, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia của toàn tỉnh là 302/508 trường, đạt tỷ lệ 59,4%, tăng 11 trường so với kế hoạch năm 2020.

- Ước cả năm giải quyết việc làm cho 39.000 lao động, đạt 100% kế hoạch, giảm 1,4% so với cùng kỳ (trong đó, có 200 lao động xuất khẩu, giảm 36,5% so cùng kỳ); đào tạo nghề cho 35.000 lao động, đạt 100% kế hoạch, giảm 7% so cùng kỳ.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế ước đạt tỷ lệ 92,1%, tăng 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2019 (90%).

2. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2020

a) Thu ngân sách nhà nước

Năm 2020, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị thông qua tổng thu là 5.695 tỷ đồng (trong đó, thu nội địa 5.673 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 22 tỷ đồng). Nếu loại trừ dự toán ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất số tiền 483 tỷ đồng thì dự toán thu NSNN năm 2020 của tỉnh Cà Mau là 5.212 tỷ đồng (trong đó thu nội địa 5.190 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 22 tỷ đồng). Ước tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh là 5.688 tỷ đồng (chưa bao gồm dự toán ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất 483 tỷ đồng), đạt 109,13% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trong đó, thu nội địa 5.673 tỷ đồng, đạt 109,3% dự toán; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 15 tỷ đồng, bằng 68,18% dự toán.

- Về nguồn thu: có 8/16 nguồn thu đạt và vượt dự toán, tiêu biểu như: Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý 1.756,9 tỷ đồng, đạt 106,03% dự toán; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 30 tỷ đồng, đạt 100% dự toán; thuế bảo vệ môi trường 500 tỷ đồng, đạt 116,28%; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 4,71 tỷ đồng, đạt 117,75% dự toán; thu từ hoạt động xổ số 1.170 tỷ đồng, đạt 101,74% dự toán; thu khác ngân sách 416,8 tỷ đồng, đạt 277,87% dự toán.

- Về đơn vị thu: có 9/9 đơn vị huyện, thành phố thu đạt và vượt dự toán; trong đó, một số đơn vị đạt cao như: huyện Năm Căn đạt 120,8%, huyện U Minh đạt 120%; huyện Trần Văn Thời đạt 116,5%; huyện Đầm Dơi đạt 110,7%; huyện Phú Tân đạt 110%.

b) Chi ngân sách nhà nước

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2020 được Trung ương giao 8.472.858 triệu đồng; Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị thông qua là 9.242.188 triệu đồng, tăng 9,08% so với dự toán Trung ương giao. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 2.680.097 triệu đồng (bao gồm chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương 29.939 triệu đồng); chi thường xuyên 6.388.442 triệu đồng. Bên cạnh đó, chi từ nguồn Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia và các chế độ chính sách là 2.177.111 triệu đồng.

Ước tổng chi ngân sách địa phương 11.944,68 tỷ đồng, bằng 104,6% dự toán. Trong đó, chi trong cân đối ngân sách địa phương 8.840,95 tỷ đồng, đạt 95,66% dự toán. Cụ thể một số lĩnh vực chi chủ yếu như sau:

** Chi đầu tư phát triển*

Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2020 là 2.680,09 tỷ đồng. Ước thực hiện 2.203,77 tỷ đồng (đã bao gồm giải ngân vốn năm trước chuyển sang), bằng 82,23% kế hoạch vốn, trong đó:

- Ước giải ngân kế hoạch vốn năm 2020 là 2.022,28 tỷ đồng/2.680,09 tỷ đồng, đạt 75,45% kế hoạch, cụ thể:

+ Giải ngân vốn xây dựng cơ bản tập trung là 683,85 tỷ đồng/702,09 tỷ đồng, đạt 97,4% kế hoạch;

+ Giải ngân nguồn sử dụng đất cấp huyện quản lý là 132 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch;

+ Giải ngân chi đầu tư từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền thu mặt đất, mặt nước nhà đầu tư ứng trước 0 tỷ đồng/483 tỷ đồng (do không phát sinh);

+ Giải ngân nguồn vốn xổ số kiến thiết là 993,44 tỷ đồng/1.150 tỷ đồng, đạt 86,39% kế hoạch;

+ Giải ngân nguồn bội chi NSDP 21 tỷ đồng, đạt 100% dự toán;

+ Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh là 23,89 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch;

+ Bổ sung cho Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh 168,07 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Ước giải ngân nguồn vốn các năm trước chuyển sang là 181,488 tỷ đồng/191,64 tỷ đồng, bằng 94,7% kế hoạch vốn, cụ thể:

+ Giải ngân vốn xây dựng cơ bản tập trung là 137,96 tỷ đồng/148,12 tỷ đồng, đạt 93,14% kế hoạch;

+ Giải ngân nguồn vốn xố số kiến thiết là 43,52 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

Nguồn vốn đầu tư phát triển giải ngân không đạt kế hoạch là do một số dự án còn vướng trong khâu giải phóng mặt bằng dẫn đến chậm tiến độ; một số dự án phải thực hiện các bước điều chỉnh thủ tục hồ sơ (điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, điều chỉnh bản vẽ thiết kế thi công, điều chỉnh dự toán,...).

*** Chi thường xuyên**

Dự toán chi thường xuyên năm 2020 được bố trí 6.388,44 tỷ đồng, chiếm 69,12% tổng chi cân đối NSDP. Trung ương bổ sung trong năm là 517,74 tỷ đồng để thực hiện một số chế độ, chính sách an sinh xã hội. Ước thực hiện 6.635,27 tỷ đồng, đạt 103,86% dự toán. Trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: dự toán giao 1.328,76 tỷ đồng, ước chi 1.354,33 tỷ đồng, đạt 101,92% dự toán. Chủ yếu chi thực hiện công tác duy tu, sửa chữa công trình giao thông; nạo vét, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi; kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị); thực hiện chính sách phát triển đất trồng lúa và một số nhiệm vụ phát sinh do Trung ương hỗ trợ có mục tiêu trong năm để thực hiện như: hỗ trợ khẩn cấp công tác phòng chống sạt lở bờ sông, đê biển, thực hiện các công trình phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn,...

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: dự toán giao 2.313,73 tỷ đồng, ước chi 2.353,94 tỷ đồng, đạt 101,74% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do bổ sung kinh phí cho các huyện, thành phố Cà Mau để thực hiện hoàn trả ngân sách tạm ứng năm trước để mua sắm trang thiết bị dạy học và chi từ nguồn Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình, chế độ, chính sách.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: dự toán giao 620,52 tỷ đồng, ước chi 662,68 tỷ đồng, đạt 106,79% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do sử dụng nguồn dự phòng ngân sách để mua sắm trang thiết bị, hóa chất, vật tư y tế để phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (trên 47 tỷ đồng); chi hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên và các đối tượng chính sách khác.

- Chi quản lý hành chính: dự toán giao 1.307,82 tỷ đồng, ước chi 1.282,86 tỷ đồng, đạt 98,09% dự toán. Chi không đạt dự toán là do giảm kinh phí tổ chức Hội

ngiht, các lớp tập huấn; tiết kiệm chi thường xuyên và giảm dự toán theo tinh thần Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ.

- Chi đảm bảo xã hội: dự toán giao 320,73 tỷ đồng, ước chi 486,47 tỷ đồng, đạt 151,68% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do phát sinh chi hỗ trợ cho các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19; chi các chế độ, chính sách an sinh xã hội từ ngân sách Trung ương hỗ trợ.

- Chi Quốc phòng - An ninh: dự toán giao 187,57 tỷ đồng, ước chi 190,63 tỷ đồng, đạt 101,6% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do đầu năm tập trung cho công tác huấn luyện dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên kiểm tra sẵn sàng chiến đấu, cùng một số chế độ, chính sách được Trung ương bổ sung có mục tiêu.

Mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực của tình hình dịch bệnh Covid-19 và tình trạng biến đổi khí hậu gây ra các hình thái thời tiết cực đoan dẫn đến công tác thu trong cân đối ngân sách năm 2020 đạt thấp so với dự toán (ước tổng thu được hưởng năm 2020 là 5.258,72 tỷ đồng, đạt 98,70% dự toán (5.327,96 tỷ đồng); tuy nhiên, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cố gắng khắc phục những khó khăn trong công tác chỉ đạo, điều hành ngân sách để đảm bảo các khoản chi lương, các khoản có tính chất lương, chế độ, chính sách cho con người, các chế độ an sinh - xã hội.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Thực hiện Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa VIII, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 28/10/2016 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau năm 2016 - 2020, giao các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để triển khai thực hiện. Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với nỗ lực, quyết tâm của toàn Đảng bộ, sự vào cuộc quyết liệt của các ngành, các cấp, sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, cơ bản toàn diện trên các lĩnh vực, cụ thể như sau:

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP giá so sánh) tăng bình quân gần 7%/năm; quy mô nền kinh tế ước đạt hơn 60.000 tỷ đồng, tăng gấp 1,35 lần so với năm 2015.

- Tỷ trọng khu vực ngư, nông, lâm nghiệp chiếm 28,9% (giảm 2,2 điểm phần trăm so với năm 2015); tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 25,6% (giảm 3,5 điểm phần trăm so với năm 2015); tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 41,7% (tăng 5 điểm phần trăm so với năm 2015).

- Thủy sản được tiếp tục khẳng định là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; tổng sản lượng thủy sản 5 năm ước đạt 2,7 triệu tấn, tăng bình quân 3,7%/năm; trong đó, sản lượng tôm ước đạt 929 ngàn tấn, tăng bình quân 5,4%/năm.

- Về nông nghiệp, ước tổng sản lượng lúa 5 năm đạt 2,5 triệu tấn. Mô hình sản xuất lúa theo cánh đồng lớn được mở rộng đạt khoảng 15.000 ha, năng suất tăng 10% so với sản xuất theo phương thức truyền thống.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ 5 năm ước đạt 290.179.000 triệu đồng, bằng 70,5% kế hoạch, tăng bình quân 6%/năm.

- Kim ngạch xuất khẩu thủy sản 5 năm ước đạt 5.300 triệu USD, đạt 70,67% kế hoạch bằng 102% sơ với cùng kỳ.

- Qua 5 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, góp phần thay đổi cơ bản diện mạo nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Dự kiến đến hết năm 2020, bình quân toàn tỉnh đạt 16,2 tiêu chí/xã, có 42/82 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 51% tổng số xã, tăng 30% so với thời điểm năm 2015.

- Trong 5 năm, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia của toàn tỉnh là 302/508 trường, đạt tỷ lệ 59,4%.

- Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 38.000 lao động, đảm bảo đạt kế hoạch.

- Tính đến cuối giai đoạn, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế ước đạt tỷ lệ 92,1%, tăng 20 điểm phần trăm so với thời điểm năm 2015 (72,1%).

III. DỰ BÁO CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 03 NĂM 2021 - 2023, CƠ CẤU THU, CHI VÀ KHUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỔNG THỂ CỦA ĐỊA PHƯƠNG 03 NĂM 2021 - 2023

1. Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội 03 năm 2021 - 2023

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP giá cố định), bình quân tăng 7%/năm. Trong đó: khu vực dịch vụ tăng 8%; khu vực ngư, nông, lâm nghiệp tăng 5,6%; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 6,7%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2023: dịch vụ chiếm 44,10%; công nghiệp, xây dựng chiếm 25,2%; ngư, nông, lâm nghiệp chiếm 26,90%; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,84%.

- GRDP bình quân đầu người đạt 66,7 triệu đồng vào năm 2023.

- Tổng vốn đầu tư xã hội bình quân đạt 29% so với GRDP.

- Thu ngân sách nhà nước 03 năm 19.412.700 triệu đồng.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu 03 năm đạt 3.300 triệu USD.

- Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2021 - 2023 phấn đấu mỗi năm giảm tối thiểu 0,5%.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 63,5% vào năm 2023.

- Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân đến năm 2023 đạt 14 bác sỹ; số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 31 giường.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 90%.
- Tỷ lệ xã trở lên đạt tiêu chí nông thôn mới vào năm 2023 đạt trên 68%.
- Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2023 đạt 100% và nông thôn đạt 95%.

2. Cơ cấu thu, chi và khung cân đối ngân sách tổng thể của địa phương 03 năm 2021 - 2023

a) Thu ngân sách nhà nước

Dự kiến tổng thu ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023 là 19.412.700 triệu đồng, tốc độ tăng thu bình quân đạt 9,2%/năm, cụ thể:

- Dự toán thu năm 2021 là 5.478.700 triệu đồng; bao gồm thu nội địa 5.462.700 triệu đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 16.000 triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 5.019.600 triệu đồng. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, xỏ sổ kiến thiết thì tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 3.319.600 triệu đồng.

- Dự toán thu năm 2022 là 6.613.500 triệu đồng, bao gồm thu nội địa 6.500.000 triệu đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 113.500 triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 6.052.045 triệu đồng. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, xỏ sổ kiến thiết thì tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 3.922.045 triệu đồng.

- Dự toán thu năm 2023 là 7.320.500 triệu đồng, bao gồm thu nội địa 7.200.000 triệu đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 120.500 triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 6.746.926 triệu đồng. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, xỏ sổ kiến thiết thì tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 4.782.326 triệu đồng.

b) Chi ngân sách nhà nước

*** Chi đầu tư phát triển**

- Trên cơ sở đánh giá khả năng thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2016 - 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; tỉnh Cà Mau xây dựng kế hoạch chi đầu tư phát triển 03 năm 2021 - 2023 phù hợp với định hướng tiếp tục cơ cấu lại ngân sách và nợ công giai đoạn 2021 - 2030 quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị. Phân bổ kế hoạch vốn đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công của tỉnh, dự kiến nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, dự toán nguồn thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xỏ sổ kiến thiết và kế hoạch giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại;

đồng thời, phải tuân thủ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án quốc gia và dự án, chương trình trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; hoàn trả các khoản vốn ứng từ ngân sách nhà nước trước kế hoạch; ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho các dự án, chương trình sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

- Dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh năm 2020 được Hội đồng nhân dân tỉnh giao 2.680.097 triệu đồng. Dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2023 là 8.792.894 triệu đồng, cụ thể:

- + Chi đầu tư phát triển năm 2021 là 2.452.097 triệu đồng, bao gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 702.097 triệu đồng; chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 360.000 triệu đồng; chi từ nguồn xổ số kiến thiết 1.300.000 triệu đồng; chi đầu tư từ nguồn vay lại ngân sách địa phương 90.000 triệu đồng;

- + Chi đầu tư phát triển năm 2022 là 2.997.966 triệu đồng, bao gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 772.307 triệu đồng; chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 702.000 triệu đồng; chi từ nguồn xổ số kiến thiết 1.350.000 triệu đồng; chi đầu tư từ nguồn vay lại ngân sách địa phương 173.659 triệu đồng;

- + Chi đầu tư phát triển năm 2023 là 3.342.831 triệu đồng, bao gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước 849.537 triệu đồng; chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 765.000 triệu đồng; chi từ nguồn xổ số kiến thiết 1.460.000 triệu đồng; chi đầu tư từ nguồn vay lại ngân sách địa phương 268.294 triệu đồng.

**** Chi thường xuyên***

- Xây dựng dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, đảm bảo ưu tiên bố trí chi trả đầy đủ các chế độ, chính sách cho con người theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các tiêu chuẩn, định mức, chế độ khác đã được cấp có thẩm quyền ban hành. Đối với chi thường xuyên năm 2022 và năm 2023 xác định tăng trên cơ sở khả năng tăng thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.

- Dự toán chi thường xuyên được xây dựng theo hướng triệt để tiết kiệm, cắt giảm những nhiệm vụ chi không thực sự cần thiết, gắn với kế hoạch tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính, bám sát khung cân đối chi thường xuyên.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 6.388.442 triệu đồng. Dự kiến bố trí kế hoạch chi thường xuyên giai đoạn 2021 - 2023 là 20.268.983 triệu đồng, cụ thể:

- + Dự toán chi năm 2021 là 6.287.956 triệu đồng. Trong đó, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 2.400.065 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học, công nghệ 34.736 triệu đồng; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 88.233 triệu đồng.

+ Dự toán chi năm 2022 là 6.612.204 triệu đồng. Trong đó, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 2.523.251 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học, công nghệ 36.564 triệu đồng; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 92.783 triệu đồng.

+ Dự toán chi năm 2023 là 7.390.882 triệu đồng. Trong đó, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 2.523.251 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học, công nghệ 36.564 triệu đồng; chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 92.783 triệu đồng.

c) Khung cân đối ngân sách tổng thể địa phương 03 năm 2021 - 2023

Để đảm bảo cân đối ngân sách hàng năm nhằm hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh xác định khung cân đối ngân sách địa phương 03 năm 2021 - 2023 là 29.637.563 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Khung cân đối ngân sách địa phương năm 2021 là 8.918.907 triệu đồng, xác định trên cơ sở nguồn thu NSDP được hưởng theo phân cấp và ổn định số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương, định hướng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và nhu cầu giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại.

- Khung cân đối ngân sách địa phương năm 2022 là 9.802.846 triệu đồng, xác định trên cơ sở khung cân đối ngân sách địa phương năm 2021, riêng chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoạt động xổ số kiến thiết bố trí bằng số dự kiến thu năm 2022 của ngành Thuế và dự kiến kế hoạch giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại.

- Khung cân đối ngân sách địa phương năm 2023 là 10.915.810 triệu đồng, xác định trên cơ sở khung cân đối ngân sách địa phương năm 2022 và số tăng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2023 so với năm 2022 và dự kiến kế hoạch giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại.

IV. DỰ BÁO NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2021 - 2023

1. Dự báo những tác động đến thu, chi ngân sách địa phương

a) Thu ngân sách nhà nước

- Theo đánh giá, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2023 sẽ dần phục hồi sau tác động của đại dịch Covid-19 và tiếp tục phát triển ổn định như: tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt trung bình - khá, giá cả thị trường ổn định, lạm phát được kiểm chế, tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tăng; các dự án đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng của Quốc gia tiếp tục được triển khai trên địa bàn tỉnh Cà Mau; tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ phục hồi và tiếp tục phát triển, nhiều cơ chế, chính sách thuế được sửa đổi, bổ

sung, đã tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; kim ngạch xuất khẩu tăng, tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tăng,... đó là nền tảng tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Bên cạnh những thuận lợi, kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro; hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa bền vững; thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu, dịch bệnh còn phức tạp; theo đánh giá thì giá dầu thế giới không ổn định, từ tháng 3/2020, giá dầu thế giới giảm sâu (trên 40%), kéo giá khí và giá xăng, dầu giảm mạnh; hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, tác động trực tiếp làm giảm thu thuế phát sinh từ Cụm Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau, ảnh hưởng đến tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Từ đó, đặt ra cho địa phương không ít khó khăn trong việc thực hiện dự toán thu ngân sách.

- Cơ cấu thu ngân sách của địa phương chưa bền vững, thu ngân sách phụ thuộc lớn vào khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương, mà cụ thể là Cụm Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách địa phương (chiếm xấp xỉ 35% tổng thu ngân sách trên địa bàn) nhưng do giá dầu thế giới không ổn định, sản lượng khí hiện nay đã khai thác hết công suất, do đó thuế phát sinh hàng năm không tăng. Dự báo trong thời gian tới sản lượng khí khai thác tại mỏ sụt giảm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải mua khí từ Petronas (Malaysia); trường hợp không mua được khí của Petronas thì khả năng cấp khí sẽ giảm, làm giảm thuế GTGT.

- Việc hạch toán doanh thu, chi phí và lợi nhuận theo giá bán buôn, bán lẻ theo chuỗi kinh doanh của các chi nhánh các Tổng Công ty, Tập đoàn mở rộng sản xuất kinh doanh và mở rộng thị phần trên địa bàn tỉnh đã làm giảm mạnh nguồn thu của tỉnh.

- Ngành nghề công nghiệp sản xuất chế biến của tỉnh đa số vẫn ở dạng sơ chế nên chưa tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, khó khăn trong việc tạo lợi thế cạnh tranh tại các thị trường trong và ngoài nước. Đặc biệt, ngành chế biến thủy sản là ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh nhưng do hạn hán làm ảnh hưởng đến nguồn cung nguyên liệu đầu vào, bên cạnh đó đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến việc xuất khẩu hàng thủy sản, nhiều doanh nghiệp hoạt động hiệu quả đạt thấp.

Qua những dự báo thu ngân sách nhà nước trong thời gian tới cho thấy địa phương gặp khó khăn trong việc khai thác nguồn thu, dự kiến khả năng tăng thu ngân sách giai đoạn 2021 - 2023 ở mức bình quân 2%/năm nên không tạo được nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Chi ngân sách địa phương

- Cà Mau là tỉnh chưa tự cân đối được thu chi ngân sách, phải nhận trợ cấp từ ngân sách Trung ương gần 50% để đảm bảo nhu cầu chi, nên không chủ động trong việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Do đặc thù, Cà Mau là tỉnh có địa bàn rộng, sông ngòi dày đặc, nền đất yếu nên chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội rất lớn; tuy nhiên, do dân cư phân bố rộng khắp, các đối tượng chính sách nhiều nên nhu cầu chi cho con người chiếm tỷ trọng lớn để đảm bảo các nhiệm vụ chi cho giáo dục, y tế, đảm bảo an sinh xã hội,... nên tỉnh gặp rất nhiều khó khăn trong việc nâng dần tỷ lệ chi đầu tư phát triển và giảm tỷ lệ chi thường xuyên.

- Tình trạng biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sạt lở bờ sông, bờ biển, thiên tai, dịch bệnh diễn ra ngày càng phức tạp với mật độ dày đặc, diễn biến khó dự báo nên tỉnh phải bố trí nguồn lực khắc phục, đảm bảo cuộc sống cho người dân ở vùng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, nguồn lực của tỉnh còn hạn chế, tình trạng hụt thu trong cân đối kéo dài qua nhiều năm nên rất khó khăn trong việc cân đối thu, chi.

- Để tăng chi đầu tư phát triển của địa phương thì nguồn thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất là rất quan trọng. Tuy nhiên, dự toán nguồn thu từ xổ số kiến thiết mỗi năm đều tăng sát với tình hình thực tế, trong khi nguồn thu tiền sử dụng đất không bền vững vì mỗi năm quỹ đất giảm dần, dẫn đến trong tương lai tỷ lệ thu tiền sử dụng đất sẽ giảm, ảnh hưởng đến việc tăng chi đầu tư phát triển của địa phương.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023

Căn cứ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và những thách thức được dự báo cho giai đoạn 03 năm 2021 - 2023, để hoàn thành Kế hoạch Tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023 của tỉnh, bên cạnh việc nghiêm túc thực hiện các giải pháp chỉ đạo, điều hành của Trung ương thì cần tập trung vào các giải pháp sau:

a) Thu ngân sách nhà nước

- Tăng cường công tác phân tích, dự báo, rà soát, xác định và đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước; triển khai thực hiện tốt các giải pháp điều hành của Chính phủ về ổn định kinh tế vĩ mô; các ngành, các cấp tham mưu kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh những giải pháp về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính nhằm tháo gỡ kịp thời những khó khăn, tạo điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục đổi mới, đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế; đẩy mạnh công tác xã hội hóa hoạt động hỗ trợ người nộp thuế; cung cấp dịch vụ công cho người nộp thuế một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ, tạo niềm tin của người nộp thuế vào cơ quan thuế, góp phần nâng cao hơn nữa nhận thức trong việc kê khai, nộp thuế.

- Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế; trong đó, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế, trốn lậu thuế và đẩy mạnh công tác quản lý nợ đọng thuế; đồng thời, ngành Thuế phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp thực hiện chống thất thu thuế theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hoá phương thức khai, nộp, hoàn thuế,... nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu của Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016, Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ. Hiện đại hoá phương thức quản lý thu nộp ngân sách Nhà nước, nâng cấp cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu đối với quản lý thu hiện đại ở tất cả các khâu trong quản lý thuế.

- Thực hiện tốt các chính sách của Chính phủ về những giải pháp tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô; tiếp tục triển khai có hiệu quả kế hoạch cải cách giai đoạn 2021 - 2025, đẩy mạnh tiến trình cải cách hiện đại hoá công tác thuế theo đúng lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức triển khai kịp thời thủ tục hành chính thuế, quy trình nghiệp vụ do Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Tiếp tục vận hành hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008; tuyên truyền vận động trên 97% doanh nghiệp thực hiện kê khai, nộp thuế điện tử đạt cả 03 tiêu chí; tiếp tục nâng cao chất lượng cải cách thủ tục hành chính và kiểm soát thủ tục hành chính theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh; đảm bảo giải quyết kịp thời và hoàn trả đúng hạn, trước hạn theo thời gian cắt giảm từng thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

- Tăng cường kỷ cương, kỷ luật nội ngành, đổi mới phương pháp làm việc, củng cố, nâng cao tinh thần trách nhiệm đội ngũ cán bộ, công chức trong thực thi công vụ. Tiếp tục thực hiện tốt chương trình phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

b) Chi ngân sách địa phương

- Tập trung cơ cấu lại ngân sách nhà nước; tăng cường quản lý nợ công, đảm bảo an toàn và bền vững; thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng để chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

- Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng dần tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản bộ máy, biên chế theo đề án tinh giản biên chế đã được phê duyệt.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong việc lập kế hoạch chi đầu tư phát triển hàng năm; quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đối với những dự án, công trình chậm tiến độ phải kịp thời điều chuyển vốn.

- Triệt để tiết kiệm ngân sách nhà nước, kiểm soát chặt chẽ dự toán chi thường xuyên, nhất là kinh phí họp, hội nghị, hội thảo, tiếp khách, đi công tác trong nước và ngoài nước. Kiên quyết dừng triển khai và thu hồi các khoản kinh phí chi thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm nhưng đến ngày 30/6 hàng năm chưa phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, chưa phê duyệt dự toán, chưa tổ chức đấu thầu để bổ sung dự phòng ngân sách.

- Thực hiện nghiêm lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, giảm mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

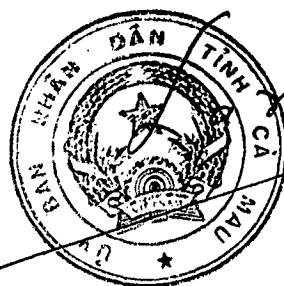
- Tiếp tục bố trí nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất như lương); 70% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất) để bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

Trên đây là Kế hoạch Tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023 của tỉnh Cà Mau *(gửi kèm theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI)*. Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 07/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực V (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Đ11.04) (01b), Ktr01/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi

PHỤ LỤC I


**ĐƯA BAO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021 - 2023**
(Kèm theo Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm hiện hành 2020		Năm dự toán 2021	Năm 2022	Năm 2023
			Kế hoạch	Ước thực hiện			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	60.718	63.138	68.338	74.015	80.214
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	7,00	4,97	7,00	7,00	7,00
3	Cơ cấu kinh tế				100,00	100,00	100,00
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	28,90	31,68	33,10	26,90	26,90
	- Công nghiệp, xây dựng	%	25,60	33,48	31,70	25,20	25,20
	- Dịch vụ	%	41,70	31,00	31,30	44,10	44,10
	- Thuế NK, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%			3,90	3,90	3,90
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%					
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	14.800	16.851	19.500	21.500	23.600
	Tỷ lệ so với GRDP	%	24,37	26,69	28,53	29,05	29,42
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	1.200	950	1.000	1.100	1.200
	Tốc độ tăng trưởng	%		10	10	10	10
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD					
	Tốc độ tăng trưởng	%	7,00	3,80	7,00	7,00	7,00
8	Dân số	Triệu người	1,196	1,194	1,198	1,200	1,200
9	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng	50,80	52,89	57,04	61,70	66,70
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,5	0,5	giảm tối thiểu 0,5	giảm tối thiểu 0,5	giảm tối thiểu 0,5
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,82	1,82	Chưa có chuẩn nghèo Giai đoạn 2021 - 2025		
12	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	13.182	13.199	13.510	13.900	14.450
	- Số học sinh	Người	249.894	245.958	246.000	248.400	248.500
	Trong đó:						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm hiện hành 2020		Năm dự toán 2021	Năm 2022	Năm 2023
			Kế hoạch	Ước thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người	624	624	625	635	635
	+ Học sinh bán trú	Người	20.785	20.785	22.735	25.966	28.914
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	25.157	25.157	25.157	25.157	25.157
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	3	3	3	3	3
13	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	115	115	115	115	115
	- Số giường bệnh	Giường	3.937	3.937	4.017	4.092	4.157
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	2.760	2.760	2.800	2.875	2.940
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường	570	570	610	610	610
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường	170	170	170	170	170
	+ Giường y tế xã phường	Giường	437	437	437	437	437
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	119.457	120.511	122.921	122.921	122.921
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người	31.833	33.153	33.153	33.653	33.653
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người	39.641	28.438	28.068	27.703	27.703
	+ Người DTTS sống vùng KT-XH khó khăn, người sinh sống vùng KT-XH ĐBKK, xã đảo, thị trấn đảo	Người	298.558	294.501	294.501	295.001	295.001
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	Người	12	12	12	12	12
	+ Học sinh, sinh viên	Người	146.516	146.516	146.516	148.494	148.494
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người	23.829	23.134	23.134	23.634	23.634
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người					

PHỤ LỤC II



BIÊN TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2023

(Lập theo Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Năm hiện hành 2020			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2021	Năm 2022	Năm 2023
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	5.212.000	5.695.000	5.688.000	5.478.700	6.613.500	7.320.500
I	THU NỘI ĐỊA	5.190.000	5.673.000	5.673.000	5.462.700	6.500.000	7.200.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.657.000	1.657.000	1.756.900	1.740.000	1.995.000	2.350.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.167.000	1.188.000	1.307.900	1.298.000	1.488.224	1.753.046
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.000	465.000	445.000	438.000	502.190	591.552
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	4.586	5.402
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	90.000	90.000	70.000	80.000	100.000	110.000
	- Thuế giá trị gia tăng	46.500	38.000	35.900	43.000	53.750	59.125
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	46.500	26.600	29.200	36.500	40.150
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	300	300	375	413
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	7.200	7.500	9.375	10.313

STT	 Nội dung	Năm hiện hành 2020			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2021	Năm 2022	Năm 2023
A	B	1	2	3	4	5	6
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.000	30.000	30.000	25.000	45.000	50.000
	- Thuế giá trị gia tăng	20.995	20.995	14.900	10.000	18.000	20.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000	15.000	14.900	27.000	30.000
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	5	5	100	100		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	600.000	600.000	481.000	540.000	726.000	800.000
	- Thuế giá trị gia tăng	432.000	409.950	352.360	382.645	514.445	566.881
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	181.450	122.400	150.800	202.742	223.407
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.100	1.955	960	995	1.338	1.474
	- Thuế tài nguyên	5.900	6.645	5.280	5.560	7.475	8.237
	- Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ	180.000	180.000	158.900	175.000	193.000	197.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			80			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	4.710	4.000	4.500	4.500
8	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	380.000	345.500	355.000	400.000	450.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	430.000	430.000	500.000	550.000	550.000	550.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (bằng 62,8% tổng thu)	270.040	270.040	314.000	345.400	345.400	345.400

STT	 Nội dung	Năm hiện hành 2020			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2021	Năm 2022	Năm 2023
A	B	1	2	3	4	5	6
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước (bằng 37,2% tổng thu)	159.960	159.960	186.000	204.600	204.600	204.600
10	Phí, lệ phí	85.000	85.000	77.900	92.700	95.000	98.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do CQNN Trung ương thu	20.000	19.550	21.100	32.700	33.535	34.594
	- Phí, lệ phí do CQNN địa phương thu	65.000	65.450	56.800	60.000	61.465	63.406
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản						
11	Tiền sử dụng đất	360.000	843.000	595.200	400.000	780.000	850.000
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	360.000	843.000	595.200	400.000	780.000	850.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	50.000	50.000	50.110	25.000	57.000	60.000
17	Thu khác ngân sách	150.000	150.000	416.800	160.000	170.000	180.000
	Trong đó: Thu khác ngân sách Trung ương	55.000	55.450	79.180	65.000	69.020	73.080
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	2.000	4.100	5.000	2.500	3.500
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp						
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	2.000	2.000	4.100	5.000	2.500	3.500
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	1.800	1.000	2.000	2.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	20.000	20.000	10.000	10.000	30.000	35.000
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	1.150.000	1.150.000	1.170.000	1.300.000	1.350.000	1.460.000
II	THU TỪ DẦU THÔ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	22.000	22.000	15.000	16.000	113.500	120.500

STT		Nội dung	Năm hiện hành 2020			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
			Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2021	Năm 2022	Năm 2023
A		B	I	2	3	4	5	6
1		Thuế xuất khẩu			10.900			
2		Thuế nhập khẩu	4.000	4.000	4.000	1.000	1.000	1.000
3		Thuế tiêu thụ đặc biệt			100			
4		Thuế bảo vệ môi trường						
5		Thuế giá trị gia tăng	18.000	18.000		15.000	112.500	119.500



PHỤ LỤC III

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021 - 2023

Kiểm theo Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Năm hiện hành 2020		Dự kiến dự toán năm 2021	So sánh năm 2021 với ước thực hiện năm 2020	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023
		Dự toán	Ước thực hiện				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	5.327.960	5.258.720	5.019.600	95,5	6.052.045	6.746.926
I	Các khoản thu từ thuế	2.916.960	2.869.400	2.944.600	102,6	3.470.600	3.964.600
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.656.945	1.711.060	1.733.645	101,3	2.074.419	2.399.052
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	2.455	1.260	1.295	102,8	1.713	1.887
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	159.960	186.000	204.600	110,0	204.600	204.600
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	701.950	609.000	632.900	103,9	768.432	885.109
5	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	345.500	355.000	102,7	400.000	450.000
6	Thuế tài nguyên	15.650	16.580	17.160	103,5	21.436	23.952
II	Các khoản phí, lệ phí	245.450	215.700	235.000	108,9	254.465	260.406
1	Lệ phí trước bạ	180.000	158.900	175.000	110,1	193.000	197.000
2	Các loại phí, lệ phí	65.450	56.800	60.000	105,6	61.465	63.406
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	20.000	10.000	10.000	100,0	30.000	35.000

STT	Nội dung	Năm hiện hành 2020		Dự kiến dự toán năm 2021	So sánh năm 2021 với ước thực hiện năm 2020	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023
		Dự toán	Ước thực hiện				
<i>A</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	20.000	10.000	10.000	100,0	30.000	35.000
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN						
IV	Các khoản thu về nhà đất	897.000	650.100	429.000	66,0	841.500	914.500
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.710	4.000	84,9	4.500	4.500
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	80	-	-	-	-
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	50.000	50.110	25.000	49,9	57.000	60.000
4	Thu tiền sử dụng đất	843.000	595.200	400.000	67,2	780.000	850.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-		-	-
V	Thu khác	98.550	343.520	101.000	29,4	105.480	112.420
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	4.100	5.000	122,0	2.500	3.500
2	Thu bán tài sản nhà nước						
3	Các khoản thu khác còn lại	96.550	339.420	96.000	107,1	102.980	108.920
VI	Thu xổ số kiến thiết	1.150.000	1.170.000	1.300.000	111,1	1.350.000	1.460.000



Mẫu biểu số 04

PHỤ LỤC IV

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021 - 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Năm 2020			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2021	Năm 2022	Năm 2023
A	B	1	2	3	4	5	6
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.472.858	9.242.188	8.840.945	8.918.907	9.802.846	10.915.810
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương (1)						
1	Chi đầu tư phát triển	2.180.418	2.680.097	2.203.773	2.452.097	2.997.966	3.342.831
	Trong đó:						
	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	2.180.418	2.680.097	2.203.773	2.452.097	2.997.966	3.342.831
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước (1)	670.418	702.097	821.813	702.097	772.307	849.537
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	360.000	132.030	132.030	360.000	702.000	765.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.150.000	1.150.000	1.036.960	1.300.000	1.350.000	1.460.000
d	Chi đầu tư từ nguồn vay lại ngân sách địa phương		21.000	21.000	90.000	173.659	268.294
e	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu mặt đất, mặt nước nhà đầu tư ứng trước		483.000				
g	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất từ nguồn tiền sử dụng đất cấp tỉnh		23.893	23.893			
h	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu mặt đất, mặt nước nhà đầu tư ứng trước		168.077	168.077			



STT	Nội dung	Năm 2020			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Dự toán HĐND tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện	Năm dự toán 2021	Năm 2022	Năm 2023
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
2	Chi thường xuyên	6.121.081	6.388.442	6.635.272	6.287.956	6.612.204	7.368.823
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.249.416	2.313.728	2.353.944	2.400.065	2.523.251	2.523.251
b	Chi khoa học và công nghệ	28.430	28.430	37.210	34.736	36.527	36.527
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	78.839	97.715	90.054	88.233	92.783	92.783
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	900	900	900	2.973	7.219	11.230
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	169.459	171.749		174.881	184.458	191.925
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
II	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	936.970	0	0	0

Ghi chú: (1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi ngân sách.



PHỤ LỤC V
KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021 - 2023

Kèm theo Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

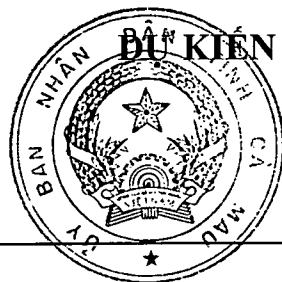
STT	Nội dung	Năm 2020		Dự toán 2021	So sánh năm 2021 với ước thực hiện năm 2020 (%)	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023
		Dự toán	Ước thực hiện				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	1.065.592	1.051.744	1.003.920	95,45	1.210.409	1.349.385
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.000	21.000	90.000	428,57	173.659	268.294
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	66.128	66.128	57.718	87,28	143.404	312.749
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	6,21	6,29	5,75		11,85	23,18
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-		-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	9.895	9.895	30.895		120.895	294.554
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	56.233	56.233	26.823	47,70	22.509	18.195
II	Trả nợ gốc vay trong năm						
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	29.939	29.410	0	0,00	0	0
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-		-	-
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	-	-		-	-

STT	 Nội dung	Năm 2020		Dự toán 2021	So sánh năm 2021 với ước thực hiện năm 2020 (%)	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	29.939	29.410	0	0,00	0	0
2	Nguồn trả nợ	29.939	29.410	0	0,00	0	0
	- Từ nguồn vay					-	-
	- Bội thu ngân sách địa phương	29.939	29.410				
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	-	-	-		0	0
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-		-	-
III	Tổng mức vay trong năm	21.000	21.000	90.000	0	173.659	268.294
1	Theo mục đích vay	21.000	21.000	90.000		173.659	268.294
	- Vay bù đắp bội chi	21.000	21.000	90.000	0	173.659	268.294
	- Vay trả nợ gốc	-	-	0		-	-
2	Theo nguồn vay	21.000	21.000	90.000		173.659	268.294
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			0			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	21.000	21.000	90.000		173.659	268.294
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật					0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	57.189	57.718	147.718	255,93	317.063	581.043
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	5,37	5,49	14,71		26,19	43,06
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước ⁽¹⁾	30.895	30.895	120.895		294.554	562.848
2.1	Tiểu dự án 8 "Đầu tư cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau" sử dụng vốn vay của WB	21.000	21.000	90.000		84.921	

STT	 Nội dung	Năm 2020		Dự toán 2021	So sánh năm 2021 với ước thực hiện năm 2020 (%)	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
2.2	Dự án Nâng cấp và Phát triển đô thị thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau					47.698	143.094
2.3	Dự án "Xây dựng đê biển Tây từ Cái Đôi Vàm đến kênh Năm và kè phòng, chống sạt lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa biển sông Ông Đốc đến cửa biển Bảy Háp, tỉnh Cà Mau" sử dụng vốn vay của Cơ Quan phát triển Pháp (AFD)					30.000	60.000
2.4	Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFID), vay vốn vay ưu đãi IBRD của WB					9.040	45.200
2.5	Dự án "Khu xử lý nước thải tập trung các khu công nghiệp: Khánh An, Hòa Trung và Sông Đốc - tỉnh Cà Mau" vay vốn ODA của Chính phủ Hung-ga-ry					2.000	20.000
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	26.294	26.823	26.823	100,00	22.509	18.195
D	Trả nợ lãi, phí	900	900	2.973	330,37	7.219	11.230

* Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án

PHỤ LỤC VI



DỰ KIẾN NHU CẦU, NGUỒN VÀ SỐ BỔ SUNG CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

(Kèm theo Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Năm hiện hành 2020			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán BTC giao	Đánh giá thực hiện	Kinh phí tăng thêm	Năm dự toán 2021	Năm 2022	Năm 2023
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6
I	Tổng chi quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)	3.482.128	3.642.384	215.342	3.802.640	3.802.640	3.802.640
	Trong đó:						
(1)	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã được quyết định trước 31/12 năm 2019	3.176.296	3.231.382	55.086	3.231.382	3.231.382	3.231.382
-	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã dự kiến	3.151.466	3.182.147	30.681	3.182.147	3.182.147	3.182.147
-	Điều chỉnh quỹ tiền lương (bao gồm cả kinh phí còn thiếu của các năm trước)	24.830	49.235	24.405	49.235	49.235	49.235
(2)	Tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở	3.482.128	3.642.384	160.256	3.802.640	3.802.640	3.802.640
II	Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL	423.527	839.424	415.897	230.880	532.102	488.320
(1)	10% tiết kiệm chi thường xuyên	175.649	175.649	0	175.649	175.649	175.649
(2)	50% tăng thu NSDP	177.564	588.024	410.460	0	301.223	257.441
	- 50% tăng thu NSDP dự toán năm nay so dự toán năm trước	177.564	177.564	0		301.223	257.441
	- 70% tăng thu NSDP thực hiện năm năm trước so dự toán năm trước		410.460	410.460	0	0	0
(3)	Từ nguồn giá học phí	20.000	20.000	0	12.615	12.615	12.615
(4)	Từ nguồn giá viện phí	50.314	50.314	0	42.616	42.616	42.616
(5)	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2019		5.437	5.437	0	0	0
III	Kinh phí đề xuất phải bổ sung				340.379	39.156	82.938